

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2026*(Đính kèm Tờ trình số 399/TTr-KT ngày 03/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh Lại)**Đơn vị: nghìn đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2026	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	288,640,000	229,548,616	80
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2,350,000	687,007	29
2	Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ	28,237,000	67,783,912	240
3	Thu bổ sung	258,053,000	152,340,220	59
	- Thu bổ sung cân đối	224,161,000	112,200,000	50
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080,000	7,328,220	679
	- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên chi ĐTXD	32,812,000	32,812,000	100
4	Thu chuyển nguồn		8,737,477	
5	Thu kết dư			
II	TỔNG SỐ CHI	288,640,000	135,742,257	47
1	Chi đầu tư phát triển	45,860,000	26,579,203	58
2	Chi thường xuyên	237,764,000	108,084,715	45
3	Dự phòng	5,016,000	1,078,339	21

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2026
(Đính kèm Tờ trình số 399/TTr-KT ngày 03/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh Lại)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	319,773,000	288,640,000	330,319,177	229,548,616	103	80
I	Các khoản thu 100%	2,350,000	2,350,000	837,790	687,007	36	29
	Phí, lệ phí	650,000	650,000	297,123	146,340	46	23
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,700,000	1,700,000	540,667	540,667	32	32
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định.						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
II	Các khoản thu phân chi theo tỷ lệ phần trăm (%)	59,370,000	28,237,000	168,403,690	67,783,912	284	240
1	Các khoản thu phân chia.	59,370,000	28,237,000	168,403,690	67,783,912	284	240
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	580,000	580,000	111,748	111,748	19	19
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ, nhà đất	7,300,000	4,453,000	4,671,507	2,870,633	64	64
	- Thu từ khu vực doanh nghiệp do NN giữ vai trò chủ đạo			384,607			
	- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			1,358,284			
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	17,060,000	9,212,000	9,312,925	5,025,300	55	55
	- Thuế thu nhập cá nhân			2,548,007	3,168		

	- Thu tiền sử dụng đất	31,120,000	13,048,000	149,102,542	59,511,278	479	456
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước.	1,410,000	564,000	459,678	183,871	33	33
	- Thu khác ngân sách	1,900,000	380,000	454,392	77,914	24	21
2	Các khoản thu phân chi khác do cấp tỉnh quy định						
II	Thu viện trợ						
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			8,737,477	8,737,477		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	258,053,000	258,053,000	152,340,220	152,340,220	59	59
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	224,161,000	224,161,000	112,200,000	112,200,000	50	50
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080,000	1,080,000	7,328,220	7,328,220	679	679
3	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên chi ĐTXD	32,812,000	32,812,000	32,812,000	32,812,000	100	100

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG NĂM 2026

(Đính kèm Tờ trình số 399/TTr-KT ngày 03/7/2026 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh Lại)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2026			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	255,828,000	13,048,000	242,780,000	135,742,257	26,579,203	109,163,054	53.06	203.70	44.96
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	255,828,000	13,048,000	242,780,000	135,742,257	26,579,203	109,163,054	53.06	203.70	44.96
1	Chi quốc phòng	3,007,000		3,007,000	2,075,799		2,075,799	69.03		69.03
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2,601,000		2,601,000	1,333,121	107,352	1,225,769	51.25		47.13
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	138,461,000	3,742,000	134,719,000	59,039,446	3,934,345	55,105,102	42.64	105.14	40.90
4	Chi khoa học và công nghệ	390,000		390,000	88,442		88,442			22.68
5	Chi y tế, dân số và gia đình	6,534,000		6,534,000	2,845,592		2,845,592	43.55		43.55
6	Chi văn hoá thông tin	6,074,000		6,074,000	783,061		783,061	12.89		12.89
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	350,000		350,000	115,072		115,072	32.88		32.88
8	Chi thể dục thể thao	405,000		405,000	-			0.00		-
9	Chi bảo vệ môi trường	1,350,000		1,350,000	866,835		866,835	64.21		64.21
10	Chi các hoạt động kinh tế	18,336,000	7,223,000	11,113,000	22,664,529	21,599,274	1,065,255	123.61	299.03	9.59
10.1	Chi giao thông vận tải	9,348,000		9,348,000	22,190,812	21,599,274	591,538	237.39		6.33
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	1,765,000		1,765,000	473,717		473,717	26.84		26.84
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29,910,000	1,583,000	28,327,000	21,228,299		21,228,299	70.97	0.00	74.94
12	Chi bảo đảm xã hội	42,211,000	500,000	41,711,000	23,623,721	938,233	22,685,488	55.97	187.65	54.39
13	Chi khác	1,183,000		1,183,000	-			0.00		-
14	Dự phòng ngân sách	5,016,000		5,016,000	1,078,339		1,078,339	21.50		21.50

